CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Địa chỉ: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.3842.561; Fax: 0511. 3842.174

Báo cáo của Ban Giám đốc
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

		Trang
1.	**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**	01 – 02
2.	**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**	03
3.	**CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**	
	- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015	04 – 07
	- Báo cáo kết quả hoạt hoạt động kinh doanh Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	08
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	09
	- Thuyết minh Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015	10 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015.

1. Thành lập

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

2. Hoạt động kinh doanh chính

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý. Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

3. Các thành viên Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Đinh Xuân Đức	Tổng Giám đốc
Phạm Quý Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Huỳnh Thị Quỳnh Thư	Phó Tổng Giám đốc

4. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được tóm tắt như sau:

	Đơn vị: VND
- Doanh thu	913.221.718.524
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(34.045.776.378)

5. Sự kiện sau ngày lập Bảng cân đối kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

6. Công ty Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K đã được chỉ định kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính và đảm bảo các báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày. Để lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong báo cáo tài chính; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh hợp lý chính xác tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ Chế độ Kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400101... CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG

Đinh Xuân Đức

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K
ĐC: 42 Trần Tống, P. Thạc Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0511 365 1818. Fax: 365 1868
Email: kiemtoantdkdanang@gmail.com , www.kiemtoandanang.com.vn
VPĐD (thuộc CN Đà Nẵng): 44 Trương Chí Cương, Tam Kỳ, Quảng Nam. ĐT: 0510 2243.888
243 Quang Trung, Đồng Hới, Quảng Bình. ĐT: 052 3855 988
VPCT: 2A tầng 1, sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT-CAHN, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Số: /TLTDK-TC Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được lập ngày 15/03/2016, từ trang 04 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn đối với khoản mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè và Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa. Theo đánh giá của chúng tôi, mức trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu của hai đơn vị này ước tính là 23.684.551.900 đồng. Theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu ở "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Kiểm toán viên	Giám đốc
Phạm Thị Minh Hà	**Đào Ngọc Hoàng**
Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán	*Giấy Chứng nhận hành nghề Kiểm toán*
Số: 2278 – 2014 – 045 – 1	*Số: 0106 – 2014 – 045 – 1*
Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014	*Bộ Tài chính cấp ngày 22/08/2014*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**399.713.254.278**	**395.032.327.076**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**14.579.760.056**	**3.387.830.772**
1.	Tiền	111	(1)	14.579.760.056	3.387.830.772
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu**	**130**		**44.189.957.652**	**75.081.377.880**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		36.318.711.028	49.747.903.876
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.261.944.663	16.847.246.974
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	(2)	4.482.711.778	8.113.440.452
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		126.590.183	372.786.578
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**(3)**	**324.420.834.701**	**300.883.433.700**
1.	Hàng tồn kho	141		324.426.795.517	300.889.394.516
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.960.816)	(5.960.816)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.522.701.869**	**15.679.684.724**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.221.364.292	2.949.987.614
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.201.061.795	11.161.720.313
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4)	1.100.275.782	1.567.976.797
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**207.525.993.522**	**219.283.181.321**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước dài hạn cho người bán	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**138.422.131.918**	**147.862.727.809**
1.	**Tài sản cố định hữu hình**	**221**	**(5)**	**138.422.131.918**	**147.862.727.809**
	Nguyên giá	222		246.701.354.686	241.471.965.610
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.279.222.768)	(93.609.237.801)
2.	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**224**		**-**	**-**
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	**Tài sản cố định vô hình**	**227**		**-**	**-**
	Nguyên giá	228		126.007.900	126.007.900
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.007.900)	(126.007.900)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**20.099.837.828**	**21.409.101.869**
1.	Chi phí sản xuất inh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(6)	20.099.837.828	21.409.101.869
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**35.378.453.400**	**35.378.453.400**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	(7)	35.378.453.400	35.378.453.400
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**(8)**	**13.625.570.376**	**14.632.898.243**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		13.625.570.376	14.632.898.243
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**607.239.247.800**	**614.315.508.397**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**441.665.699.762**	**414.696.183.981**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**417.027.105.932**	**386.614.884.951**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		217.411.027.124	184.742.757.971
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.803.040	20.289.187
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	115.259.311
4.	Phải trả người lao động	314		3.515.334.429	2.377.338.968
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(9)	3.084.770.094	4.034.411.361
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	(10)	1.529.119.914	1.426.039.928
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(11)	191.418.740.951	193.867.387.845
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.310.380	31.400.380
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**24.638.593.830**	**28.081.299.030**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		20.000.000	20.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(12)	24.618.593.830	28.061.299.030
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**165.573.548.038**	**199.619.324.416**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**(13)**	**165.573.548.038**	**199.619.324.416**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		216.000.000.000	216.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chịn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.250.000.000	7.250.000.000
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữa	420		641.000.000	641.000.000
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(58.317.451.962)	(24.271.675.584)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(24.271.675.584)*	*(24.880.173.515)*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(34.045.776.378)*	*608.497.931*
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**607.239.247.800**	**614.315.508.397**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	Đinh Xuân Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101549
Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**(14)**	**913.221.718.524**	**1.158.137.298.429**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	17.174.158.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**913.221.718.524**	**1.140.963.140.429**
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**(15)**	**903.588.458.538**	**1.092.062.732.858**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**9.633.259.986**	**48.900.407.571**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	(16)	3.286.493.870	8.350.938.529
7.	Chi phí tài chính	22	(17)	21.774.841.808	23.725.722.196
	Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		-	
8.	Chi phí bán hàng	24		6.071.938.618	14.780.416.460
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.334.001.015	20.768.276.866
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(35.261.027.585)**	**(2.023.069.422)**
11.	Thu nhập khác	31		1.810.333.640	3.167.474.826
12.	Chi phí khác	32		595.082.433	535.907.473
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.215.251.207**	**2.631.567.353**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(34.045.776.378)**	**608.497.931**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**	**(18)**	**(34.045.776.378)**	**608.497.931**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	28
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	Đinh Xuân Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**(34.046.002.619)**	**608.497.931**
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao tài sản cố định	02		14.669.984.967	22.518.033.794
	- Các khoản dự phòng	03		-	(1.977.011.354)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		508.080.986	(5.269.378)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.460.856.224)	(51.442.326)
	- Chi phí lãi vay	06		21.266.760.822	21.546.335.021
3.	***Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**(1.062.032.068)**	**42.639.143.688**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		31.319.779.761	50.572.186.199
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(23.537.401.001)	(121.601.005.304)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		32.197.057.814	121.110.439.812
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(264.048.811)	(688.917.395)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(21.101.259.521)	(21.252.821.976)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(402.537.741)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**17.552.096.173**	**70.376.487.283**
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(3.920.125.035)	(9.928.444.464)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		174.362.354	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.286.493.870	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(459.268.811)**	**(9.928.444.464)**
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho CSH, mua lại cổ phiếu DN đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		605.995.105.671	903.945.369.815
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(611.886.457.765)	(971.459.147.910)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.891.352.094)**	**(67.513.778.095)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**11.201.475.268**	**(7.065.735.276)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.387.830.772**	**10.453.566.048**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.545.984)	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**14.579.760.056**	**3.387.830.772**

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	Đinh Xuân Đức

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP ĐÀ NẴNG
M.S.D.N: 0400101549
Q. LIÊN CHIỂU TP. ĐÀ NẴNG

I. Đặc điểm hoạt động

Công ty là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001409 ngày 02 tháng 5 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Đà Nẵng cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy số 0400101549 ngày 25 tháng 07 năm 2012.

Tên công ty viết bằng tiếng anh: DA NANG STEEL JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 216.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty đặt tại: Đường Tạ Quang Bửu, KCN Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh: phôi thép, thép xây dựng các loại, tôn mạ màu, xà gồ, lưới thép, thép chế tạo thông dụng, các chi tiết gang thép;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại khí công nghiệp. Sản xuất và kinh doanh khí ôxy y tế;
- Đại lý, Chi tiết: Đại lý, kinh doanh mua bán vật tư, nguyên vật liệu;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các chi tiết gang thép;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm thép, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và trang thiết bị phục vụ sản xuất và kinh doanh thép.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính thay thế cho quyết định 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/09/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi về tên và số liệu phát sinh giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại mục thuyết minh số 26

Hình thức Kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng sử dụng để lập Báo cáo tài chính

V.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

V.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

V.3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Loại Tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
Máy móc, thiết bị	10 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	4

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra ddể có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. Xác định nguyên giá trong các trường hợp: Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 3 năm.

V.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp phần vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

V.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công cụ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

V.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

V.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Tiền thuê quyền sử dụng đất
- Chi phí khác phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí). Riêng tiền thuê quyền sử dụng đất được phân bổ theo thời gian thuê.

V.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệnh với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, chi phí giao nhận, chi phí bảo hiểm tài sản.

V.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

V.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng ược ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

V.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán…; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái…

V.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V.13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra "Đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

	31/12/2015		01/01/2015
Tiền Việt Nam	826.758.501		488.335.075
Tiền gởi Ngân hàng bằng đồng Việt Nam	12.508.939.332	*(i)*	2.722.501.734
Tiền gởi Ngân hàng bằng đồng Ngoại tệ	1.244.062.223	*(ii)*	176.993.963
	14.579.760.056		**3.387.830.772**

Mẫu số B09-DN

(i) bao gồm:		
NH Đầu tư và phát triển	*176.447.505*	*179.411.540*
NH Công thương	*9.307.428.998*	*1.665.551.470*
NH Ngoại thương - CN Đà Nẵng	*2.695.537.461*	*870.214.971*
NH TMCP Quân đội	*3.720.797*	*3.993.744*
NH Techcombank - CN Đà Nẵng	*325.804.571*	*3.330.009*
	12.508.939.332	***2.722.501.734***
(ii) bao gồm:		
NH Đầu tư và phát triển	*892.530*	*995.434*
NH Công thương	*7.761.733*	*7.423.938*
NH Ngoại thương	*1.230.473.912*	*163.007.748*
NH Techcombank	*4.934.048*	*5.566.843*
	1.244.062.223	***176.993.963***

02. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu thuế TNCN CNV	61.718.123	195.671.241
Phải thu BHXH chi trước cho CNV	-	94.218.417
Hiệp hội thép Việt Nam	-	65.283.240
BUOYSAIL TR.EST	390.357.998	185.312.608
Chênh lệch GTGT	173.976.284	173.976.284
Cty CP Kim Khí Miền Trung	-	326.423.215
Cty CP Kim khí Hà Nội	-	1.557.161.182
Cty CP Kim khí Hồ Chí Minh	-	100.921.894
Cty TNHH Thép An Hưng Tường	2.325.642.319	2.371.260.994
ITOCHU METALS CORPORATION	-	686.344.809
NIPPON STEEL & SUMIKIN BUSSAN CORPORATION	-	280.694.078
Số dư Nợ 338	81.825.569	-
Tạm ứng	793 185 976	586.337.903
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	574 770 000	1.000.000.028
Phải thu khác	81.235.509	489.834.559
	4.482.711.778	**8.113.440.452**

03. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	134.137.674.874	156.697.540.900
Công cụ, dụng cụ	25.493.390.890	25.603.696.314
Thành phẩm	108.104.843.093	107.349.979.492
Giá mua hàng hóa	55.935.929.894	63.191.340
Chi phí thu mua hàng hóa	15.399.800	15.399.800
Hàng gởi đi bán	739.556.966	11.159.586.670
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.960.816)	(5.960.816)
	324.420.834.701	**300.883.433.700**

Thế chấp hàng tồn kho bình quân luân chuyển cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng là: 120.000.000.000 VND.

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế xuất, nhập khẩu	112 156 608	112.156.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp	988 119 174	1.455.820.189
	1.100.275.782	**1.567.976.797**

05. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**128.070.735.734**	**94.915.277.244**	**17.909.009.960**	**576.942.672**	**241.471.965.610**
Mua trong năm	-	-	870.000.000	-	870.000.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.454.967.601	-	-	6.454.967.601
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(962.665.618)	(1.132.912.907)	-	(2.095.578.525)
Số dư cuối năm	**128.070.735.734**	**100.407.579.227**	**17.646.097.053**	**576.942.672**	**246.701.354.686**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**36.827.434.073**	**46.010.934.616**	**10.387.523.240**	**383.345.872**	**93.609.237.801**
Khấu hao trong năm	5.698.398.372	9.393.742.985	1.438.280.076	49.049.868	16.579.471.301
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(815.950.447)	(1.093.535.887)	-	(1.909.486.334)
Số dư cuối năm	**42.525.832.445**	**54.588.727.154**	**10.732.267.429**	**432.395.740**	**108.279.222.768**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**91.243.301.661**	**48.904.342.628**	**7.521.486.720**	**193.596.800**	**147.862.727.809**
Tại ngày cuối năm	**85.544.903.289**	**45.818.852.073**	**6.913.829.624**	**144.546.932**	**138.422.131.918**

06. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình:		
Dự án Hút bụi Lò trung tần	7.812.939.232	7.812.939.232
Dự án Lò Trung tần	3.487.938.144	3.487.938.144
Cải tạo nâng hạ điện cực	-	3.391.377.934
Đầu tư XDCB khác	8.798.960.452	6.716.846.559
	20.099.837.828	**21.409.101.869**

07. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
Đầu tư dài hạn khác	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**	**Số lượng**	**Giá trị (VND)**
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (*)	80.884	1.554.403.500	80.884	1.554.403.500
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (*)	1.084.629	32.972.733.000	1.084.629	32.972.733.000
Cong ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam	66.233	851.316.900	66.233	851.316.900
	1.231.746	**35.378.453.400**	**1.231.746**	**35.378.453.400**

Công ty CP Thép Đà Nẵng đã đầu tư cổ phiếu vào các công ty trên với mục đích được liên kết, hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý; không nhằm mục đích nắm giữ để bán kiếm lời.

(*): Công ty đã thế chấp 542.250 cổ phiếu của Công ty CP Thép Biên Hòa và 45.717 cổ phiếu của Công ty CP Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

Công ty cũng đã thế chấp 542.379 cổ phiếu của Công ty CP Thép Biên Hòa và 35.167 cổ phiếu của Công ty CP Thép Nhà Bè để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà

08. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí thuê thêm đất 1,3 ha đất Liên Chiểu	4.532.733.045	4.669.398.357
Chi phí thuê thêm đất 2,5 ha đất Liên Chiểu	8.082.160.299	8.345.483.643
Thùng rót trung gian	-	41.770.825
Phí hạ tầng	315.917.286	325.893.618
Bàn ghế trang bị cho văn phòng	50.920.722	184.489.518
Chi phí lắp đặt hệ thống camera	-	51.613.337
Tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	154 896 781	216.842.030
Chi phí lắp đặt mái hiên	20.940.150	146.581.050
Chi phí sửa chữa trạm SVC	468 002 093	650.825.865
	13.625.570.376	**14.632.898.243**

Mẫu số B09-DN

09. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí vận chuyển giao nhận Phế liệu	78.500.593	742.710.242
Trích trước chi phí nước sinh hoạt	43.347.237	65.529.425
Trích trước chi phí lãi vay	165.501.301	513.878.684
Chi phí điện năng	2.232.339.808	2.700.258.880
Chi phí bán hàng	524.444.991	12.034.130
Chi phí khác	40.636.164	-
	3.084.770.094	**4.034.411.361**

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản thừa chờ giải quyết		273.546.769
Kinh phí công đoàn	55.272.578	83.704.517
Bảo hiểm xã hội	328.059.383	174.251.937
Bảo hiểm y tế	2.473.248	2.473.248
Phải trả tiền tạm ứng thiếu		5.386.300
Phải trả, phải nộp khác	1.143.314.705	886.677.157
	1.529.119.914	**1.426.039.928**

11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	191.418.740.951	193.867.387.845
	191.418.740.951	**193.867.387.845**
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc ĐN	*95.335.437.608*	*95.234.097.140*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng (*)	*96.083.303.343*	*98.633.290.705*
	191.418.740.951	***193.867.387.845***

(*) Ngoài các tài sản thế chấp đã được thuyết minh tại các khoản mục có liên quan. Theo Hợp đồng thế chấp đảm bảo tài sản nợ vay số 55/NHNT - ĐN ngày 5/6/2008, Công ty còn thế chấp tại mọi thời điểm, giá trị tài sản là 75.000.000.000 VND trong tổng giá trị tài sản thể hiện trên Bảng cân đối kế toán của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng.

12. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Vay ngân hàng	24.618.593.830	28.061.299.030
	24.618.593.830	**28.061.299.030**
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*20.712.411.830*	*23.671.328.030*
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	*3.906.182.000*	*4.389.971.000*
	24.618.593.830	***28.061.299.030***

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Tình hình biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lãi/(Lỗ) tích lũy	Cộng
Số dư đầu năm trước	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**(24.880.173.515)**	**199.010.826.485**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	608.497.931	608.497.931
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**(24.271.675.584)**	**199.619.324.416**
Số dư đầu năm nay	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**(24.271.675.584)**	**199.619.324.416**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	(34.045.776.378)	(34.045.776.378)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**216.000.000.000**	**7.250.000.000**	**641.000.000**	**(58.317.451.963)**	**165.573.548.037**

13.2. Cơ cấu vốn chủ sở hữu

	Vốn góp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Cổ đông sáng lập	**140.380.010.000**	**65**	**140.380.010.000**	**65**	**140.380.010.000**	**65**
Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16	67.301.090.000	31,16
Nguyễn Bảo Giang	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42	70.024.930.000	32,42
Đinh Xuân Đức	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41	3.053.990.000	1,41
Các cổ đông khác	**75.619.990.000**	**35**	**75.619.990.000**	**35**	**75.619.990.000**	**35**
Huỳnh Thị Quỳnh Thư	-	-	10.229.640.000	4,74	10.229.640.000	4,74
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	-	-	34.936.400.000	16,17	34.936.400.000	16,17
Các cổ đông khác	-	-	30.453.950.000	14,10	30.453.950.000	14,10
Cộng	**216.000.000.000**	**100**	**216.000.000.000**	**100**	**216.000.000.000**	**100**

13.3. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.600.000	21.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	21.600.000	21.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành	10.000	10.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo Kết quả HĐKD

14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng hóa	913.221.718.524	1.158.137.298.429
	913.221.718.524	**1.158.137.298.429**

15. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	903.588.425.538	1.092.062.732.858
	903.588.425.538	**1.092.062.732.858**

16. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	3.286.493.870	8.350.938.529
	3.286.493.870	**8.350.938.529**

17. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	17.870.027.233	21.546.335.021
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.863.052.149
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	66.145.425
Lỗ bán ngoại tệ	-	250.189.601
Chi phí tài chính khác	3.904.814.575	-
	21.774.841.808	**23.725.722.196**

18. Lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2015		Năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(34.045.776.378)**		**608.497.931**
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế:	**327.984.939**		**244.659.924**
Lỗ phát sinh chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	-		-
Chi phí không được trừ khác	327.984.939	*(i)*	244.659.924
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	-		-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa bao gồm các khoản điều chỉnh lỗ	(33.717.791.439)		853.157.855
Điều chỉnh giảm do chuyển lỗ từ những năm trước			(853.157.855)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN đã bao gồm các khoản điều chỉnh lỗ	**(33.717.791.439)**		-
Tỷ lệ thuế TNDN	22%		22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-		-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-		-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**(34.045.776.378)**		**608.497.931**

(i) bao gồm các khoản nộp phạt cho Cơ quan Thuế, Hải quan và các chi phí không hợp lý khác (Chi phí không đầy đủ chứng từ).

VIII. Thông tin khác

19. Công cụ tài chính

19.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của công ty bao gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).
Hệ số đòn bẩy tài chính
Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	216.037.334.781	221.928.686.875
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.579.760.056	3.387.830.772
Nợ thuần	201.457.574.725	218.540.856.103
Vốn chủ sở hữu	165.573.321.796	199.619.324.416
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu (%)	**121,67**	**109,48**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại thuyết minh số IV.

19.2. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
Tài sản tài chính	**31/12/2015**	**01/01/2015**
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.579.760.056	3.387.830.772
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.433.466.830	56.275.006.397
Đầu tư ngắn hạn	35.378.453.400	35.378.453.400
Đầu tư dài hạn	-	-
Tài sản tài chính khác	574.770.000	1.000.000.028
Tổng cộng	**89.966.450.286**	**96.041.290.597**

	Giá trị ghi sổ	
Công nợ tài chính	**31/12/2015**	**01/01/2015**
Các khoản vay	216.037.334.781	221.928.686.875
Phải trả người bán và phải trả khác	218.960.373.281	186.188.797.899
Chi phí phải trả	3.084.770.094	4.034.411.361
Tổng cộng	**438.082.478.156**	**412.151.896.135**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

19.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nằm phản ảnh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa do các giao dịch có gốc ngoại tệ tại công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì hợp lý các khoản vay, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,...

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.579.760.056	-	-	14.579.760.056
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.433.466.830	-	-	39.433.466.830
Đầu tư ngắn hạn	-	35.378.453.400	-	**35.378.453.400**
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	574.770.000	-	-	574.770.000
Tổng cộng	**54.587.996.886**	**35.378.453.400**	-	**89.966.450.286**
Tại ngày 31/12/2015				
Các khoản vay	191.418.740.951	-	24.618.593.830	216.037.334.781
Phải trả người bán và phải trả khác	218.940.373.281	20.000.000	-	218.960.373.281
Chi phí phải trả	3.084.770.094	-	-	3.084.770.094
Tổng cộng	**413.443.884.326**	**20.000.000**	24.618.593.830	**438.082.478.156**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(358.855.887.440)**	**35.358.453.400**	**(24.618.593.830)**	**(348.116.027.870)**

20. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

21. Giao dịch trọng yếu và số dư các bên liên quan

21.1. Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Các bên liên kết
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Thép Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Nhân Lạc	Bà Huỳnh Thị Quỳnh Thư là cổ đông lớn
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	Cổ đông lớn của Công ty (Công ty TNHH Thép An Hưng Tường) cũng đồng thời là cổ đông của Công ty CP sản xuất Thép Việt Mỹ

21.2. Giao dịch với bên liên quan

Bán hàng	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	80.744.471.053	39.999.371.124
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	543.523.191.890	350.125.409.927
Công ty TNHH Nhân Lạc	133.382.108.462	57.990.873.067
	757.649.771.405	**448.115.654.118**

Mua hàng	Năm 2015	Năm 2014
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	283.877.089.369	476.439.540.644
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	175.050.213.183	41.541.344.680
Công ty TNHH Nhân Lạc	-	-
	458.927.302.552	**517.980.885.324**

21.3. Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thép An Hưng Tường	143.251.597.069	71.680.377.831
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	23.518.904.215	
	166.770.501.284	**71.680.377.831**

Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Nhân Lạc	21 256 767 336	203.142.630
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Mỹ	-	30.816.268.292
	21.256.767.336	**31.019.410.922**

22. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục.

23. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K và được trình bày phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, cụ thể:

Trình bày theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC			Trình bày theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		
Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015	Chỉ tiêu	Mã số	01/01/2015
Phải thu khách hàng	131	49.747.903.876	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	49.747.903.876
Trả trước cho người bán	132	16.847.246.974	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	16.847.246.974
Các khoản phải thu khác	135	6.527.102.521	Phải thu ngắn hạn khác	136	8.113.440.452
Tài sản ngắn hạn khác	158	1.959.124.509	Tài sản ngắn hạn khác	155	-
			Tài sản thiếu chờ xử lý	139	372.786.578
Vay và nợ ngắn hạn	311	193.867.387.845	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	193.867.387.845
Phải trả người bán	312	184.742.757.971	Phải trả người bán ngắn hạn	311	184.742.757.971
Người mua trả tiền trước	313	20.289.187	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20.289.187
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.426.039.928	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.426.039.928
Vay và nợ dài hạn	334	28.061.299.030	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	28.061.299.030
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.370.000.000	Quỹ đầu tư phát triển	418	7.250.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.880.000.000			

Mẫu số B09-DN

IX. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Tổng Giám đốc công ty phê duyệt và phát hành.

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đỗ Kim Long	Đỗ Kim Long	Đinh Xuân Đức